



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018
(đã được soát xét)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	09-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần và Quyết định số 309/2003/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hoá doanh nghiệp năm 2003.

Theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức chuyển Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị:

Ông Trần Anh Vũ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/06/2018
Ông Lê Việt Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/06/2018
Ông Đỗ Huy Lập	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Lê Quang Hòa	Thành viên	
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên	

Các thành viên của Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc:

Ông Đỗ Huy Lập	Giám đốc
Bà Lê Diệu Thúy	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đỗ Huy Lập



Số: 536/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, được lập ngày 08 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hà Nội tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Thị Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0161-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.003.490.132	73.152.375.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	900.775.964	1.911.533.291
1. Tiền	111		900.775.964	1.911.533.291
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.000.000.000	63.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	61.000.000.000	63.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.752.902.747	2.426.300.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.150.386.723	1.059.759.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	507.250.773	134.507.314
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.852.693.669	1.947.386.657
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(757.428.418)	(715.353.418)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	4.012.129.999	4.537.407.733
1. Hàng tồn kho	141		4.299.040.683	4.793.961.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(286.910.684)	(256.554.020)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.337.681.422	1.277.134.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		530.503.408	469.956.380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	807.178.014	807.178.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.619.142.171	138.588.189.720
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		63.290.723.137	66.447.351.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	53.286.965.562	56.307.600.011
- Nguyên giá	222		122.588.562.218	122.588.562.218
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(69.301.596.656)	(66.280.962.207)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	10.003.757.575	10.139.751.418
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.006.613.925)	(1.870.620.082)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		647.657.238	647.657.238
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	647.657.238	647.657.238
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	71.250.000.000	71.250.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.250.000.000	71.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		430.761.796	243.181.053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	430.761.796	243.181.053
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206.622.632.303	211.740.565.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.112.019.041	2.227.453.590
I. Nợ ngắn hạn	310		1.968.819.041	2.227.453.590
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	558.606.505	195.984.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.670.385	233.218.811
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.083.266	9.300.677
4. Phải trả người lao động	314		311.894.774	335.440.502
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	132.190.909	35.142.365
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	290.980.959	694.734.963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		660.392.243	723.632.243
II. Nợ dài hạn	330		143.200.000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
7. Phải trả dài hạn khác	337		143.200.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.510.613.262	209.513.111.970
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	204.510.613.262	209.513.111.970
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(20.885.881.536)	(15.883.382.828)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15.883.382.828)	(15.821.287.520)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		(5.002.498.708)	(62.095.308)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.622.632.303	211.740.565.560

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.603.645.458	11.505.159.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	195.694.035	52.286.916
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.407.951.423	11.452.872.458
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.835.137.529	9.811.402.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.427.186.106)	1.641.470.007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.116.246.316	1.650.986.064
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		2.000.700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	1.009.199.820	2.034.463.111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	4.141.482.582	4.556.238.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.461.622.192)	(3.300.245.998)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	66.954.263	160.621.882
12. Chi phí khác	32	VI.7	607.830.779	695.815.058
13. Lợi nhuận khác	40		(540.876.516)	(535.193.176)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.002.498.708)	(3.835.439.174)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(5.002.498.708)	(3.835.439.174)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(386)	(296)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			(386)	(296)

Hà nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.002.498.708)	(3.835.439.174)
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.112.813.640	2.410.042.878
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.156.628.292	3.577.385.563
- Các khoản dự phòng	03	72.431.664	483.643.379
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(2.116.246.316)	(1.650.986.064)
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.889.685.068)	(1.425.396.296)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(1.368.677.325)	6.716.189.389
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	494.921.070	(873.622.475)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(175.981.577)	(830.686.519)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(187.580.743)	(91.704.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.127.003.643)	3.494.779.542
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.000.000.000)	(39.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.000.000.000	33.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.116.246.316	862.141.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.116.246.316	(5.137.858.381)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(17.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.010.757.327)	(1.660.378.839)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.911.533.291	2.845.584.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	900.775.964	1.185.205.989

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100311, đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm xác định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tài thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCD, BDSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua .

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán, Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị:	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý:	3 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

01/01/2018
RÁC
(CI)
HÀ
V
(H)

14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

15
NỢ
HỀ
TỔ
ĐH
[M
VAT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	30/06/2018	01/01/2018
- Tiền mặt tại quỹ	111.642.127	60.766.657
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	789.133.837	1.850.766.634
Cộng	900.775.964	1.911.533.291

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	61.000.000.000	61.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000
+ NHTMCP Việt Á - CN Phan Đình Phùng	26.000.000.000	26.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
+ NHTMCP Tiên Phong - CN Mỹ Đình	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ NHTMCP Công Thương - CN Thành An	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
+ NHTMCP Sài Gòn - CN Thăng Long	10.000.000.000	10.000.000.000		
Cộng	61.000.000.000	61.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Công ty CP Thực phẩm Otran	232.462.823	69.738.847	232.462.823	69.738.847
- Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	155.050.287	221.500.411	155.050.287
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú	140.250.000	140.250.000	140.250.000	98.175.000
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	181.135.166	181.135.166	181.135.166	181.135.166
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	375.038.323	148.090.926	284.411.469	148.090.926
Cộng	1.150.386.723	694.265.226	1.059.759.869	652.190.226

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Đức Hiếu	170.445.000			
- Công ty Cổ phần Rubee Việt Nam	31.680.000		31.680.000	
- Công ty TNHH SMART-DC	66.000.000			
- Công ty TNHH Khuôn mẫu Toàn Thắng	47.500.000		47.500.000	
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	11.709.400	11.709.400	11.709.400	11.709.400
- Công ty TNHH vận tải hàng hóa đường sắt	10.666.127	10.666.127	10.666.127	10.666.127
- TT cung cấp dịch vụ bảo vệ - Cty Thăng long	19.999.337	19.999.337	19.999.337	19.999.337
- Trả trước cho người bán khác	149.250.909		12.952.450	
Cộng	507.250.773	42.374.864	134.507.314	42.374.864

5 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	2.783.285.612	20.788.328	1.905.035.888	20.788.328
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	32.668.043		29.620.793	
+ Lãi dự thu	2.482.351.810		1.577.929.889	
+ Phải thu khác	268.265.759	20.788.328	297.485.206	20.788.328
- Tạm ứng	69.408.057		42.350.769	
Cộng	2.852.693.669	20.788.328	1.947.386.657	20.788.328

6 . Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.614.077.442	(128.675.781)	1.883.352.829	(128.675.781)
Công cụ, dụng cụ	39.700.516		39.880.144	
Thành phẩm	1.645.262.725	(158.234.903)	2.870.728.780	(127.878.239)
Cộng	4.299.040.683	(286.910.684)	4.793.961.753	(256.554.020)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (30/06/2018): 286.910.684 đồng;

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	52.993.737.220	63.544.163.170	5.740.679.137	309.982.691	122.588.562.218
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	52.993.737.220	63.544.163.170	5.740.679.137	309.982.691	122.588.562.218
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.432.042.870	45.589.781.649	3.973.995.643	285.142.045	66.280.962.207
Số tăng trong kỳ	1.324.566.277	1.527.373.716	158.014.759	10.679.697	3.020.634.449
- Khấu hao trong kỳ	1.324.566.277	1.527.373.716	158.014.759	10.679.697	3.020.634.449
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
Số dư cuối kỳ	17.756.609.147	47.117.155.365	4.132.010.402	295.821.742	69.301.596.656
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	36.561.694.350	17.954.381.521	1.766.683.494	24.840.646	56.307.600.011
Tại ngày cuối kỳ	35.237.128.073	16.427.007.805	1.608.668.735	14.160.949	53.286.965.562

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Đơn vị tính: đồng	
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.732.048.500	278.323.000			12.010.371.500
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	11.732.048.500	278.323.000			12.010.371.500
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.595.345.469	275.274.613			1.870.620.082
Số tăng trong kỳ	132.945.456	3.048.387			135.993.843
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	132.945.456	3.048.387			135.993.843
Số giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	1.728.290.925	278.323.000			2.006.613.925
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	10.136.703.031	3.048.387			10.139.751.418
Tại ngày cuối kỳ	10.003.757.575				10.003.757.575

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>		
<i>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	647.657.238	647.657.238
- Dự án Nhà máy tại Mê Linh	100.000.000	100.000.000
- Dự án văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi	424.540.721	424.540.721
- Dây truyền lắp Can nhựa	123.116.517	123.116.517
Cộng	647.657.238	647.657.238

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	71.250.000.000		71.250.000.000	71.250.000.000		71.250.000.000
+ Công ty CP Bất động sản Xavinco	71.250.000.000		71.250.000.000	71.250.000.000		71.250.000.000
Cộng	71.250.000.000		71.250.000.000	71.250.000.000		71.250.000.000

11 . Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	430.761.796	243.181.053
- Chi phí công cụ, dụng cụ	430.761.796	243.181.053
- Chi phí khác		
Cộng	430.761.796	243.181.053

12 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty cổ phần HEARTLINK	21.209.650	21.209.650	21.209.650	21.209.650
- Công ty TNHH Bao bì Hoa Nam	19.624.000	19.624.000		
- Công ty TNHH CHEMAROME	20.049.975	20.049.975		
- Công ty TNHH Phát triển TM&DV Hoàng Tuấn	28.674.876	28.674.876	28.674.876	28.674.876
- Công ty CP công nghệ Toàn Phương	19.625.000	19.625.000		
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	46.750.000	46.750.000	42.350.000	42.350.000
- Công ty cổ phần TM&DV Địa chất	8.756.549	8.756.549	14.710.499	14.710.499
- Công ty TNHH An kỳ Hà Nội	269.999.950	269.999.950	10.399.983	10.399.983
- Công ty TNHH Lan Phương	52.100.044	52.100.044		
- Cty TNHH P.DUSSMANN VIETNAM	13.552.000	13.552.000	12.100.000	12.100.000
- Cty TNHH TM.DV.SX Sao Thiên Hà	18.672.500	18.672.500	14.492.500	14.492.500
- Công ty TNHH In và TM Linh Gia			4.400.000	4.400.000
- Phải trả các đối tượng khác	39.591.961	39.591.961	47.646.521	47.646.521
Cộng	558.606.505	558.606.505	195.984.029	195.984.029

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
- Công ty CP Dược Phúc Vinh		43.200.000
- Công ty CP Nhất Nam		31.378.545
- Các đối tượng khác	4.670.385	158.640.266
Cộng	4.670.385	233.218.811

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018		Phát sinh		30/06/2018	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải trả
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu						
Thuế thu nhập DN	807.178.014				807.178.014	
Thuế thu nhập cá nhân		1.144.584	13.927.933	5.632.744		9.439.773
Tiền thuê đất, thuế nhà đất			41.932.659	41.932.659		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		8.156.093	3.000.000	10.512.600		643.493
Cộng	807.178.014	9.300.677	58.860.592	58.078.003	807.178.014	10.083.266

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí phải trả khác	132.190.909	35.142.365
Cộng	132.190.909	35.142.365

16 . Phải trả ngắn hạn khác	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Kinh phí công đoàn	25.615.718	143.892.447
- Cổ tức phải trả	109.231.681	109.231.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.133.560	441.610.835
Cộng	<u>290.980.959</u>	<u>694.734.963</u>

17 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
Số dư 01/01/2017	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(15.821.287.520)
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ				
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ				
Lỗ trong kỳ				(62.095.308)
Giảm khác				
Số dư 01/01/2018	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(15.883.382.828)
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ				(5.002.498.708)
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ				
Lỗ trong kỳ				
Giảm khác				
Số dư 30/06/2018	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(20.885.881.536)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.944.450.000	25.944.450.000
Cộng	<u>129.724.750.000</u>	<u>129.724.750.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000

	30/06/2018	01/01/2016
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	10,01	10,01
- EUR		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	3.269.609.094	11.235.012.675
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	334.036.364	270.146.699
Cộng	3.603.645.458	11.505.159.374
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	76.758.991	
Hàng bán bị trả lại	118.935.044	52.286.916
Cộng	195.694.035	52.286.916
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.276.754.067	9.766.705.451
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.661.751	44.697.000
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác	1.474.365.047	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.356.664	
Cộng	4.835.137.529	9.811.402.451

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.116.246.316	1.650.986.064
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	2.116.246.316	1.650.986.064
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.000.700
Cộng		2.000.700
6 . Thu nhập khác		
- Thanh lý phế liệu		121.284.882
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	66.954.263	39.337.000
Cộng	66.954.263	160.621.882
7 . Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	560.598.455	579.829.960
- Các khoản bị phạt		
- Chi phí khác	47.232.324	115.985.098
Cộng	607.830.779	695.815.058
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>4.141.482.582</i>	<i>4.556.238.258</i>
Chi phí lương nhân viên quản lý	1.755.107.389	1.854.782.629
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	6.300.396	5.491.089
Chi phí khấu hao TSCĐ	940.861.531	952.075.134
Dịch vụ mua ngoài	903.149.307	1.506.428.310
Chi phí bằng tiền khác	536.063.959	237.461.096
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>1.009.199.820</i>	<i>2.034.463.111</i>
Chi phí lương nhân viên kinh doanh	400.868.074	1.386.719.385
Vật liệu, bao bì	70.456.646	12.721.420
Khấu hao TSCĐ	6.494.466	6.494.466
Dịch vụ mua ngoài	112.350.978	270.742.916
Chi phí bằng tiền khác	419.029.656	357.784.924

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.939.861.175	8.289.836.184
Chi phí nhân công	2.195.720.172	3.821.331.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.156.628.292	3.577.385.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.147.677.033	2.095.938.415
Chi phí khác bằng tiền	956.003.615	595.246.020
Cộng	9.395.890.287	18.379.738.156

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.002.498.708)	(3.835.439.174)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.002.498.708)	(3.835.439.174)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(386)	(296)

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2 . Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thù lao của Hội đồng quản trị	72.000.000	60.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	127.639.975	151.661.101
Cộng	199.639.975	211.661.101

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất và dịch vụ cho thuê kho tại lãnh thổ Việt Nam, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực kinh doanh này.

Công ty không theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải của bộ phận trả theo từng lĩnh vực kinh doanh.

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.073.915.059	334.036.364	3.407.951.423		3.407.951.423
Chi phí bộ phận trực tiếp	3.276.754.067	53.661.751	3.330.415.818		3.330.415.818
Chi phí không phân bổ	1.504.721.711		1.504.721.711		1.504.721.711
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(1.707.560.719)	280.374.613	(1.427.186.106)		(1.427.186.106)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.182.725.759	270.146.699	11.452.872.458		11.452.872.458
Chi phí bộ phận trực tiếp	9.766.705.451	44.697.000	9.811.402.451		9.811.402.451
Chi phí không phân bổ					
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.416.020.308	225.449.699	1.641.470.007		1.641.470.007

4 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	900.775.964		1.911.533.291	
Phải thu khách hàng	1.150.386.723	694.265.226	1.059.759.869	652.190.226
Phải thu khác	2.852.693.669	20.788.328	1.947.386.657	20.788.328
Phải thu về cho vay				
Cộng	4.903.856.356	715.053.554	4.918.679.817	672.978.554

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 đồng	01/01/2018 đồng
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	558.606.505	195.984.029
Phải trả khác	434.180.959	694.734.963
Chi phí phải trả	132.190.909	35.142.365
Các khoản vay		
Cộng	1.124.978.373	925.861.357

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(a) **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	900.775.964		900.775.964
Phải thu khách hàng	456.121.497		456.121.497
Phải thu khác	2.831.905.341		2.831.905.341
Phải thu về cho vay			
Cộng	4.188.802.802		4.188.802.802
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.911.533.291		1.911.533.291
Phải thu khách hàng	407.569.643		407.569.643
Phải thu khác	1.926.598.329		1.926.598.329
Phải thu về cho vay			
Cộng	4.245.701.263		4.245.701.263

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018			
Phải trả người bán	558.606.505		558.606.505
Phải trả khác	290.980.959	143.200.000	434.180.959
Chi phí phải trả	132.190.909		132.190.909
Các khoản vay			
Cộng	981.778.373	143.200.000	1.124.978.373
Tại ngày 01/01/2018			
Phải trả người bán	195.984.029		195.984.029
Phải trả khác	694.734.963		694.734.963
Chi phí phải trả	35.142.365		35.142.365
Các khoản vay			
Cộng	925.861.357		925.861.357

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và số liệu trên báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

PT Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Hà nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Đỗ Huy Lập